

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35 /2007/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các công ty quản lý quỹ và các bên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng TƯ và các ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- Các Trung tâm giao dịch chứng khoán;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, UBCKNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

Quy chế Tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Chương I. Quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ và hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán cho Công ty quản lý quỹ trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công ty quản lý quỹ*, là tổ chức có tư cách pháp nhân, hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. Ngoại trừ Công ty quản lý quỹ được cấp phép, các tổ chức kinh tế khác không được cung cấp dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

2. *Nhà đầu tư ủy thác* là cá nhân hoặc tổ chức ủy thác cho Công ty quản lý quỹ quản lý đầu tư tài sản của mình.

3. *Người hành nghề quản lý quỹ* là người có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đang hành nghề tại Công ty quản lý quỹ.

4. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công chứng, chứng thực.

5. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định của Quy chế này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

6. *Tài sản lưu động ròng* là hiệu số giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.
7. *Vốn khả dụng* là vốn bằng tiền và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng 30 ngày.
8. *Ngày định giá* là ngày Công ty quản lý quỹ xác định để định giá giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư chứng khoán (sau đây gọi là Quỹ), Công ty đầu tư chứng khoán.

Chương II. Thành lập, tổ chức và hoạt động

Mục 1. Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

Điều 3. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Có trụ sở và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiệp vụ bao gồm:
 - a) Quyền sử dụng trụ sở Công ty có thời hạn tối thiểu một năm, các thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh cho trụ sở làm việc của Công ty;
 - b) Trang thiết bị tối thiểu bao gồm các thiết bị văn phòng, hệ thống máy tính cùng các phần mềm phục vụ cho hoạt động phân tích đầu tư, phân tích và quản lý rủi ro, lưu trữ bảo quản chứng từ.
2. Có vốn điều lệ thực góp tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 1 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
3. Đảm bảo có đủ số lượng nhân viên có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ theo phương án kinh doanh, trong đó tối thiểu phải có 5 nhân viên được cấp Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ tại trụ sở chính.
4. Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, Trưởng bộ phận nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và người hành nghề quản lý quỹ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 10 của Quy chế này và các điều kiện về người hành nghề quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.
5. Điều kiện đối với cá nhân góp vốn:
 - a) Không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định tại Điểm b, c, d, đ và e Khoản 2 và Điểm b Khoản 4, Điều 13 Luật Doanh nghiệp.

b) Đáp ứng điều kiện tài chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy chế này.

6. Điều kiện đối với tổ chức góp vốn:

a) Đang hoạt động hợp pháp và không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định tại Điểm a, g Khoản 2 và Điểm a Khoản 4, Điều 13 Luật Doanh nghiệp;

b) Đáp ứng điều kiện tài chính theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy chế này;

c) Không phải là pháp nhân hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép kinh doanh hoặc các văn bản pháp lý tương đương.

7. Các cá nhân trong trường hợp quy định tại Điểm a, b Khoản 3 Điều 10 Quy chế này và các tổ chức mà cá nhân đó là cổ đông lớn nhất, thành viên góp vốn lớn nhất không được tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần vượt quá 5% vốn điều lệ hoặc phần vốn góp có quyền biểu quyết của Công ty quản lý quỹ.

8. Tổ chức theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 13 Luật Doanh nghiệp không được mua cổ phần, góp vốn vào Công ty quản lý quỹ.

Điều 4. Điều kiện tài chính đối với cổ đông, thành viên góp vốn

1. Các cá nhân, tổ chức tham gia góp vốn thành lập Công ty quản lý quỹ chỉ được phép sử dụng vốn của chính mình, không bao gồm các nguồn vốn ủy thác đầu tư, vốn chiếm dụng từ các cá nhân, tổ chức khác.

2. Đối với trường hợp cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân, phải chứng minh khả năng góp vốn bằng tiền, chứng khoán hoặc các tài sản khác. Đối với tài sản bằng tiền, phải có xác nhận của ngân hàng về số dư tại ngân hàng. Đối với tài sản bằng chứng khoán, phải có xác nhận của Công ty chứng khoán hoặc của tổ chức phát hành về số chứng khoán đó. Đối với tài sản khác, phải có tài liệu chứng minh quyền sở hữu và tài sản đó phải được định giá bởi tổ chức định giá đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Đối với trường hợp cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức, nguồn vốn góp phải là nguồn vốn hợp pháp và được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận. Tổ chức được coi là đủ năng lực tài chính góp vốn khi thỏa mãn các tiêu chí sau:

a) Vốn Chủ sở hữu (không tính các khoản đầu tư dài hạn) đảm bảo đủ góp vốn theo cam kết;

b) Tài sản lưu động ròng tại thời điểm báo cáo tài chính năm gần nhất có kiểm toán tối thiểu bằng số vốn góp;

c) Tổ chức không trong tình trạng sản xuất, kinh doanh bị thua lỗ kéo dài trong 02 năm liên trước năm xin phép thành lập Công ty và có số lỗ lũy kế vượt quá vốn Chủ sở hữu trong báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất.

4. Các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua, góp vốn sở hữu ít nhất 20% vốn điều lệ của Công ty quản lý quỹ và cam kết nắm giữ toàn bộ phần vốn góp hoặc số cổ phần đó trong thời hạn ít nhất 03 năm sau khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập khác. Quy định này cũng áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ thành lập trước thời điểm Luật Chứng khoán có hiệu lực.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Quy chế này);

b) Bản thuyết minh cơ sở vật chất, kỹ thuật đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Quy chế này) kèm theo Hợp đồng nguyên tắc thuê trụ sở chính;

c) Biên bản họp cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập kèm theo Nghị quyết về việc thành lập Công ty quản lý quỹ; Biên bản và Nghị quyết phải bao gồm các nội dung: việc nhất trí thành lập Công ty quản lý quỹ, tên giao dịch bằng tiếng Việt, tiếng Anh, nghiệp vụ kinh doanh, vốn điều lệ, danh sách cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập, mức vốn góp và tỷ lệ sở hữu; phê chuẩn Điều lệ Công ty, phương án kinh doanh và cử người đại diện cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập hoàn tất thủ tục thành lập Công ty quản lý quỹ; Biên bản cam kết góp vốn của cổ đông, thành viên góp vốn (nêu rõ tỷ lệ sở hữu và thời hạn cam kết nắm giữ cổ phần hoặc phần vốn góp);

d) Danh sách và sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Quy chế này) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực của Giám đốc hoặc Tổng

Giám đốc, người hành nghề quản lý quỹ, thành viên Ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên; Bản sao hợp lệ Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ kèm theo Phiếu Lý lịch tư pháp của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người hành nghề quản lý quỹ và Bản cam kết sẽ làm việc cho Công ty quản lý quỹ của những người này;

e) Danh sách cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập, các cổ đông khác (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này) và các tài liệu sau đây:

i. Đối với cổ đông, thành viên góp vốn, là cá nhân: Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, Bản sao hợp lệ Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này).

ii. Đối với cổ đông, thành viên góp vốn, là tổ chức: Bản sao hợp lệ Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, Điều lệ Công ty, Biên bản họp và Quyết định của Hội đồng quản trị, của Hội đồng thành viên, của Chủ sở hữu Công ty về việc góp vốn vào Công ty quản lý quỹ và cử người đại diện theo uỷ quyền kèm theo văn bản uỷ quyền, Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này), bản sao hợp lệ Giấy Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu của người đại diện theo uỷ quyền.

f) Dự thảo Điều lệ Công ty đã được các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập nhất trí thông qua (theo mẫu tại Phụ lục số 20 kèm theo Quy chế này);

g) Dự kiến phương án hoạt động kinh doanh trong ba năm đầu phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đề nghị cấp phép (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Quy chế này) kèm theo quy trình kiểm soát nội bộ và bộ Đạo đức nghề nghiệp;

h) Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về năng lực tài chính và nguồn vốn góp theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 đối với cá nhân tham gia góp vốn thành lập;

i) Bản sao báo cáo tài chính năm gần nhất có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập của cổ đông, thành viên là tổ chức tham gia góp vốn từ 10% (mười phần trăm) trở lên vốn điều lệ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính phải thể hiện chấp nhận toàn bộ hoặc chấp nhận có ngoại trừ. Trường hợp ý kiến kiểm toán là chấp nhận có ngoại trừ, thì các khoản mục ngoại trừ không ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của tổ chức đó.

Trường hợp khoảng thời gian kể từ ngày kết thúc niên độ của báo cáo tài chính gần nhất đến thời điểm gửi Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty quản lý quỹ lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vượt quá chín mươi (90) ngày, tổ chức đó phải nộp các báo cáo tài chính quý bổ sung đến quý gần nhất;

j) Xác nhận kiểm toán vốn của tổ chức kiểm toán độc lập về năng lực tài chính và nguồn vốn góp theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 đối với cổ đông, thành viên là tổ chức tham gia góp vốn dưới 10% vốn điều lệ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép;

k) Tài liệu chứng minh các cá nhân, tổ chức tham gia góp vốn trên 5% vốn điều lệ hoặc vốn góp có quyền biểu quyết của Công ty quản lý quỹ đáp ứng quy định tại Khoản 7 Điều 3 Quy chế này.

2. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành hai bản gốc có giá trị như nhau gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 6. Trình tự cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này, trong thời hạn ba mươi (30) ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét chấp thuận nguyên tắc việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty quản lý quỹ. Trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đề nghị người đại diện cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập hoặc người dự kiến được bổ nhiệm, tuyển dụng làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày được chấp thuận nguyên tắc, tổ chức xin cấp phép thành lập và hoạt động Công ty quản lý quỹ phải hoàn tất việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật. Tổ chức xin cấp phép thành lập và hoạt động Công ty quản lý quỹ được trích phần vốn góp của các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập để đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ của Công ty phù hợp với phương án kinh doanh. Phần vốn góp còn lại phải được gửi vào một tài khoản phong toả tại một ngân hàng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chỉ định và phải có xác nhận của Ngân hàng về số vốn trên tài khoản phong toả. Số vốn

này chỉ được giải toả sau khi Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chính thức cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được Giấy xác nhận phong toả vốn, Biên bản kiểm tra cơ sở vật chất tại trụ sở Công ty và các tài liệu hợp lệ khác theo quy định tại Điều 5 Quy chế này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho Công ty quản lý quỹ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động kể từ khi chấp thuận nguyên tắc cho đến khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn ba (03) ngày kể từ khi có sự thay đổi đó.

5. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Công ty quản lý quỹ phải công bố Giấy phép thành lập và hoạt động trên trang thông tin điện tử (website) của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và một tờ báo điện tử hoặc báo viết đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trong ba số liên tiếp. Nội dung công bố Giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên của Công ty quản lý quỹ bao gồm tên bằng tiếng Việt và tên bằng tiếng Anh;
- b) Địa chỉ đặt trụ sở chính của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);
- c) Số Giấy phép thành lập và hoạt động, ngày cấp, các nghiệp vụ kinh doanh được phép thực hiện theo giấy phép;
- d) Vốn điều lệ;
- e) Người đại diện theo pháp luật.

6. Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các quy trình nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, quy trình quản lý rủi ro và các tài liệu theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Quy chế này. Trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Công ty quản lý quỹ phải chính thức hoạt động.

Điều 7. Tên Công ty quản lý quỹ

1. Việc đặt tên Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 và Điều 34 Luật Doanh nghiệp. Tên Công ty quản lý quỹ phải có các thành tố sau:

- a) Loại hình doanh nghiệp;
- b) Cụm từ “quản lý quỹ”;
- c) Tên riêng.

2. Tên của chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty quản lý quỹ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Mục 2. Tổ chức và hoạt động

Điều 8. Tổ chức của Công ty quản lý quỹ

1. Bộ máy tổ chức của Công ty quản lý quỹ phải tách biệt, độc lập với bộ máy tổ chức (nếu có) của Chủ sở hữu, các thành viên sáng lập, các cổ đông sáng lập của Công ty quản lý quỹ và các Công ty khác là người có liên quan (nếu có).

2. Công ty quản lý quỹ phải đảm bảo sự tách biệt về tổ chức và hoạt động, hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống báo cáo giữa hoạt động quản lý tài sản với các hoạt động kinh doanh khác của chính Công ty quản lý quỹ, các hoạt động kinh doanh của các tổ chức khác là người có liên quan.

3. Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các nguyên tắc về quản trị Công ty được quy định trong Điều lệ Công ty phù hợp với Điều lệ mẫu quy định tại Phụ lục số 20 ban hành kèm theo Quy chế này. Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng phải tuân thủ quy định pháp luật về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch của một Công ty quản lý quỹ không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch của Công ty quản lý quỹ khác.

5. Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, Giám đốc các chi nhánh, tất cả các nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư phải có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Điều 9. Kiểm soát nội bộ

1. Công ty quản lý quỹ phải ban hành quy định về kiểm soát nội bộ và đề ra tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với nhân viên Công ty.

2. Công ty quản lý quỹ phải thiết lập bộ phận kiểm soát nội bộ tại trụ sở chính. Bộ phận kiểm soát nội bộ có các nhiệm vụ sau:

a) Giám sát, hướng dẫn việc tuân thủ các quy định, pháp luật của Nhà nước, bao gồm Luật Chứng khoán và các văn bản pháp lý có liên quan;

b) Xây dựng, hướng dẫn, giám sát thực thi các quy tắc đạo đức nghề nghiệp tại Công ty;

c) Giám sát các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích, kể cả các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty, các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty, đảm bảo các hoạt động và giao dịch này không phải là các hành vi giao dịch lạm dụng thị trường, vi phạm các quy định pháp luật về giao dịch chứng khoán;

d) Giám sát việc tuân thủ quy trình nghiệp vụ về quản lý quỹ và tài sản ủy thác, thực hiện các quy trình nghiệp vụ khác theo các quy định của pháp luật;

e) Giám sát việc lưu ký và quản lý tách biệt tài sản và vốn của từng nhà đầu tư ủy thác, tài sản của từng Quỹ, của từng Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý và tài sản của Công ty trên các tài khoản độc lập;

f) Giám sát việc định giá giá trị tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng của Công ty đầu tư chứng khoán và định giá chứng chỉ quỹ;

g) Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý quỹ, quản lý tài sản và vốn ủy thác, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

h) Giám sát vốn khả dụng và các tỷ lệ an toàn tài chính trong các hoạt động kinh doanh và nghiệp vụ của Công ty. Thẩm định các báo cáo tài chính. Kiểm tra sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các hoạt động quản lý quỹ và tài sản ủy thác bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của Giám đốc, Phó Giám đốc, hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc;

i) Xây dựng, đề xuất các phương án xử lý tranh chấp, xung đột lợi ích;

j) Xây dựng, đề xuất các phương án dự phòng khắc phục hậu quả khi sự cố khi xảy ra;

k) Các vấn đề khác có liên quan.

3. Bộ phận kiểm soát nội bộ phải có nhân viên có trình độ chuyên môn về luật và nhân viên có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm về kế toán, kiểm toán. Nhân viên làm việc tại bộ phận kiểm soát nội bộ phải đáp ứng yêu cầu sau:

- a) Có năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật đầy đủ;
- b) Không phải là người có liên quan đến Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, các trưởng bộ phận chuyên môn, các cổ đông lớn, thành viên góp vốn trên 5% vốn điều lệ của Công ty quản lý quỹ;
- c) Có bằng đại học chuyên ngành kinh tế hoặc chuyên ngành luật trở lên, có kinh nghiệm làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn trong tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc trong tổ chức tài chính, ngân hàng tối thiểu là ba (03) năm; Có đủ các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- d) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ (nếu có) phải có trình độ chuyên môn về kế toán, kiểm toán;
- e) Đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 10 Quy chế này.

4. Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều này, danh sách kèm theo sơ yếu lý lịch được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quy chế này), Phiếu Lý lịch tư pháp của nhân viên bộ phận kiểm soát nội bộ nêu tại Khoản 3 Điều này trong vòng bảy (07) ngày kể từ khi có sự thay đổi nhân viên của bộ phận kiểm soát nội bộ.

5. Nhân viên làm việc tại bộ phận kiểm soát nội bộ có thể kiêm nhiệm làm việc tại các bộ phận khác tại Công ty quản lý quỹ, ngoại trừ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư.

6. Tối thiểu một năm 01 lần, Công ty quản lý quỹ phải đánh giá hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ. Báo cáo đánh giá hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng với báo cáo tài chính năm.

Điều 10. Điều kiện hành nghề quản lý quỹ và các chức danh quản lý tại Công ty quản lý quỹ

1. Người hành nghề quản lý quỹ phải đáp ứng các quy định sau:
 - a) Có năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật đầy đủ;

b) Có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng;

c) Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

2. Người được bổ nhiệm làm Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ, Giám đốc chi nhánh Công ty quản lý quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các quy định tại Điểm a, c Khoản 1, Điều này;

b) Có chuyên môn nghiệp vụ về dịch vụ tài chính-ngân hàng và ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng.

3. Những trường hợp sau không được đảm nhiệm các chức Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ, Giám đốc chi nhánh, người hành nghề quản lý quỹ, nhân viên làm việc tại bộ phận kiểm soát nội bộ:

a) Đang và đã từng bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đã từng bị kết án về các tội xâm phạm sở hữu, xâm phạm an ninh quốc gia, các tội danh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm hoặc bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

b) Đã từng bị kết án về các tội phạm trong lĩnh vực khác;

c) Đã từng là Chủ sở hữu doanh nghiệp, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng Giám đốc vào thời điểm doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp tham gia theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm củng cố, sắp xếp lại doanh nghiệp đó;

d) Đã từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp vào thời điểm doanh nghiệp đó bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm củng cố, sắp xếp lại doanh nghiệp đó;

e) Các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Luật Doanh nghiệp;

f) Là người hành nghề chứng khoán đã từng bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 80 Luật Chứng khoán hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng ba (03) năm gần nhất;

g) Đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc đang làm việc cho một tổ chức khác có quan hệ về mặt sở hữu với Công ty quản lý quỹ, hoặc đồng thời làm việc cho Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ khác, hoặc đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.

4. Hồ sơ, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Điều 11. Chi nhánh Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ muốn lập, đóng cửa chi nhánh phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Chi nhánh Công ty quản lý quỹ được thực hiện các nghiệp vụ quản lý quỹ và tài sản theo phân cấp, uỷ quyền của Công ty quản lý quỹ.

3. Việc lập chi nhánh Công ty quản lý quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trụ sở, trang thiết bị phục vụ hoạt động quản lý tài sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy chế này;

b) Có đủ số nhân viên hành nghề quản lý quỹ phù hợp với phương án kinh doanh nhưng đảm bảo có ít nhất ba (03) nhân viên là người hành nghề quản lý quỹ làm việc tại trụ sở chi nhánh;

c) Giám đốc chi nhánh đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2, 3 Điều 10 Quy chế này và các quy định khác của Bộ Tài chính về người hành nghề quản lý quỹ.

4. Hồ sơ lập chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận lập chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Biên bản và Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ về việc lập chi nhánh;

c) Phương án hoạt động trong ba (03) năm đầu hoạt động của Công ty quản lý quỹ đã được điều chỉnh, bao gồm kế hoạch hoạt động kinh doanh chi tiết, quy trình thực hiện nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục ủy thác, quy trình kiểm soát nội bộ thực hiện tại chi nhánh dự kiến lập (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 kèm theo quy chế này);

d) Bản thuyết minh cơ sở vật chất kỹ thuật của chi nhánh dự kiến lập, đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Quy chế này) kèm theo Hợp đồng nguyên tắc thuê trụ sở chi nhánh;

e) Bản sao Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, Sơ yếu lý lịch được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Giám đốc chi nhánh và những người hành nghề quản lý quỹ dự kiến làm việc tại chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này).

5. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất trụ sở chi nhánh Công ty quản lý quỹ trước khi ra quyết định chấp thuận lập chi nhánh.

6. Chi nhánh Công ty quản lý quỹ phải chính thức hoạt động trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày chi nhánh được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

7. Hồ sơ đóng chi nhánh bao gồm:

- a) Giấy đề nghị chấp thuận đóng chi nhánh trong đó có giải trình rõ lý do (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);
- b) Biên bản và Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Biên bản và Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ về việc đóng chi nhánh;
- c) Phương án xử lý các Hợp đồng quản lý đầu tư đã ký với khách hàng còn hiệu lực.

8. Thời hạn chấp thuận việc lập, đóng chi nhánh là mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ và Biên bản kiểm tra cơ sở vật chất (trong trường hợp lập chi nhánh). Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9. Chi nhánh Công ty quản lý quỹ bị thu hồi Giấy chấp thuận lập chi nhánh trong các trường hợp sau đây:

- a) Không tiến hành hoạt động kinh doanh trong vòng sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chấp thuận lập chi nhánh;
- b) Công ty quản lý quỹ bị giải thể, phá sản, hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
- c) Hồ sơ đề nghị lập chi nhánh có thông tin sai sự thật;

d) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy chấp thuận lập chi nhánh;

e) Không còn đáp ứng được các điều kiện về trụ sở, trang thiết bị, nhân sự phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán tại chi nhánh.

Điều 12. Văn phòng đại diện

1. Công ty quản lý quỹ muốn lập, đóng cửa Văn phòng đại diện phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Văn phòng đại diện Công ty quản lý quỹ không được thực hiện các hoạt động kinh doanh.

3. Hồ sơ lập Văn phòng đại diện

a) Giấy đề nghị chấp thuận lập Văn phòng đại diện (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ;

c) Danh sách kèm theo sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Trưởng văn phòng đại diện và những người làm việc tại văn phòng đại diện (nếu có) (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3, Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này).

4. Hồ sơ đóng văn phòng đại diện:

a) Giấy đề nghị chấp thuận đóng cửa văn phòng đại diện nêu rõ lý do đóng cửa Văn phòng đại diện (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ.

5. Thời hạn chấp thuận việc lập, đóng văn phòng đại diện là mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Thay đổi tên Công ty, địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Công ty quản lý quỹ thay đổi tên Công ty, địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi tên Công ty

a) Giấy đề nghị chấp thuận thay đổi tên Công ty trong đó có giải trình lý do thay đổi (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của chủ hữu Công ty quản lý quỹ về việc đổi tên Công ty;

c) Điều lệ sửa đổi, bổ sung được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, hoặc Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ thông qua.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện:

a) Giấy đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, trong đó có giải trình lý do thay đổi (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc của Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Bản thuyết minh cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh kèm theo Hợp đồng nguyên tắc thuê trụ sở chính, chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Quy chế này);

d) Danh sách kèm theo sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nhân viên hành nghề quản lý quỹ dự kiến tại trụ sở mới (đối với trường hợp có sự thay đổi về nhân sự) (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3, Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này).

4. Thời hạn chấp thuận việc thay đổi tên Công ty, địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện là mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Công ty quản lý quỹ tạm ngừng hoạt động, bị đình chỉ hoạt động, bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Công ty quản lý quỹ muốn tạm ngừng hoạt động phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận tạm ngừng hoạt động bao gồm:

a) Giấy đề nghị tạm ngừng hoạt động, trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng, ngày dự kiến tạm ngừng và ngày dự kiến trở lại hoạt động (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và nghị quyết của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ về việc tạm ngừng hoạt động;

c) Phương án xử lý các Hợp đồng quản lý đầu tư đang còn hiệu lực trong đó chứng minh đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc tạm ngừng hoạt động của Công ty quản lý quỹ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Thời gian tạm ngừng hoạt động không vượt quá sáu mươi (60) ngày. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm công bố việc tạm ngừng hoạt động trên các phương tiện thông tin đại chúng ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc tạm ngừng hoạt động của Công ty theo phương thức quy định tại Điều 17 Quy chế này.

6. Công ty quản lý quỹ bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động có thông tin cố ý làm sai sự thật;

b) Sau khi hết thời hạn cảnh báo quy định tại Điều 74 của Luật Chứng khoán, Công ty quản lý quỹ vẫn không khắc phục được tình trạng cảnh báo và không còn đáp ứng đủ điều kiện về chỉ tiêu an toàn tài chính đối với Công ty quản lý quỹ theo quy định tại Điều 24 Quy chế này;

c) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động và các văn bản pháp luật có liên quan;

d) Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật Chứng khoán, hoặc vi phạm các quy định pháp luật khác gây ảnh hưởng tới quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

e) Không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 3 Quy chế này.

7. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động của Công ty quản lý quỹ. Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên quỹ có trách nhiệm xác định Công ty quản lý quỹ thay thế. Nếu không xác định được Công ty quản lý quỹ thay thế, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền chỉ định Công ty quản lý khác tiếp nhận việc quản lý quỹ, quản lý danh mục ủy thác của Công ty bị đình chỉ. Trong trường hợp này, quan hệ ủy quyền mặc nhiên được xác lập.

8. Công ty quản lý quỹ bị đình chỉ hoạt động phải tiếp tục thực hiện hoạt động quản lý quỹ, hoạt động quản lý danh mục ủy thác theo các hợp đồng đã cam kết trước đó cho tới khi hoàn tất việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, nhà đầu tư ủy thác cho Công ty quản lý quỹ thay thế theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Quy chế này.

9. Thời gian đình chỉ hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định, nhưng không vượt quá sáu mươi (60) ngày. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố quyết định đình chỉ hoạt động của Công ty quản lý quỹ trên trang tin điện tử (website) của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các phương tiện thông tin đại chúng.

10. Công ty quản lý quỹ bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Không tiến hành hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục ủy thác trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Không khắc phục tình trạng quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều này trong thời hạn sáu (6) tháng, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

c) Không khắc phục được các vi phạm quy định tại Điểm a, c, d, e Khoản 6 Điều này trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

d) Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật Chứng khoán, hoặc vi phạm các quy định pháp luật về chứng khoán khác, gây ảnh hưởng tới quyền lợi, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư mà không khắc phục hậu quả đối với quyền lợi, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và không bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

e) Công ty bị giải thể, phá sản, hoặc bị chia, hợp nhất.

11. Trường hợp Công ty quản lý quỹ bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điểm b, c Khoản 10 Điều này, Công ty quản lý quỹ phải hoàn tất các giao dịch theo các hợp đồng đã cam kết trước đó. Trường hợp Công ty quản lý quỹ bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điểm d, e Khoản 10 Điều này, Công ty quản lý quỹ phải chấm dứt mọi hoạt động ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động ngay sau khi hoàn tất việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, nhà đầu tư ủy thác cho Công ty quản lý quỹ thay thế hoặc Công ty quản lý quỹ hình thành sau khi chia, hợp nhất được cấp phép.

12. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố việc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ trên trang tin điện tử (website) của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 15. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể, phá sản Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ muốn chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty bao gồm:

a) Giấy đề nghị được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Kế hoạch chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty gồm các nội dung chi tiết như cách thức chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, phạm vi kinh doanh sau chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, dự báo tình hình tài chính trong 03 năm tới, phương án phân chia, xử lý Hợp đồng quản lý đầu tư và các hợp đồng kinh tế còn hiệu lực. Kế hoạch chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty phải đảm bảo không vi phạm và gây ảnh hưởng tới quyền lợi và lợi ích của nhà đầu tư hiện hữu, của Quỹ đầu tư mà Công ty đang quản lý;

c) Hợp đồng nguyên tắc về việc sáp nhập, hợp nhất đối với trường hợp thực hiện sáp nhập, hợp nhất;

d) Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty về việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty. Nghị quyết phải bao gồm các nội dung: việc nhất trí chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty; phương án và kế hoạch triển

khai việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty; tên giao dịch bằng tiếng Việt và tiếng Anh, nghiệp vụ kinh doanh, vốn điều lệ, Điều lệ Công ty của tổ chức hình thành sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi;

e) Ý kiến của luật sư về tính phù hợp pháp luật của việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty ;

f) Ý kiến của Công ty kiểm toán trong danh sách các Công ty kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận về phương pháp định giá và tỷ lệ chuyển đổi cổ phần hoặc phần vốn góp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất;

g) Danh sách cổ đông, thành viên, giá trị và tỷ lệ sở hữu và vốn điều lệ của tổ chức hình thành sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty;

h) Danh sách, phiếu Lý lịch tư pháp kèm theo sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân nắm giữ trên 5% vốn điều lệ, Giám đốc, Phó Giám đốc, hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, nhân viên làm việc tại bộ phận kiểm soát nội bộ và những người hành nghề quản lý quỹ tại các Công ty quản lý quỹ hình thành sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty, trừ trường hợp các cá nhân đã làm việc tại các Công ty quản lý quỹ trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty. Các thành viên nêu trên phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 10 Quy chế này;

i) Các tài liệu khác theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy chế này chứng minh Công ty mới hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi đáp ứng đủ điều kiện để cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty quản lý quỹ và cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho Công ty mới hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Quy trình chia, tách, sáp nhập, hợp nhất chuyển đổi Công ty quản lý quỹ được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Công ty quản lý quỹ giải thể trong các trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ Công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu quyết định giải thể;

c) Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty bị thu hồi;

d) Công ty bị sáp nhập hoặc hợp nhất với một Công ty quản lý quỹ khác.

6. Hồ sơ đề nghị giải thể bao gồm:

a) Giấy đề nghị giải thể hoạt động nêu rõ lý do;

b) Biên bản và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ về việc giải thể Công ty quản lý quỹ;

c) Phương án giải quyết các Hợp đồng quản lý đầu tư và các hợp đồng kinh tế khác còn hiệu lực. Phương án này phải bảo đảm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các bên có liên quan.

7. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận giải thể hoạt động trước thời hạn. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Công ty quản lý quỹ thực hiện quy trình giải thể, phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 16. Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty quản lý quỹ

1. Những giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp dưới đây trong Công ty quản lý quỹ phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận:

a) Tổ chức, cá nhân nắm giữ dưới 10%, 25%, 50%, 75% vốn cổ phần, vốn góp của Công ty quản lý quỹ có ý định thực hiện mua vào để nắm giữ từ 10%, 25%, 50%, 75% trở lên vốn cổ phần, vốn góp của Công ty quản lý quỹ.

b) Tổ chức, cá nhân nắm giữ từ 10%, 25%, 50%, 75% trở lên vốn cổ phần, vốn góp của Công ty quản lý quỹ có ý định thực hiện bán cổ phần hoặc phần vốn góp để sở hữu dưới 10%, 25%, 50%, 75% vốn cổ phần, vốn góp của Công ty quản lý quỹ;

2. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng, tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện các giao dịch theo quy

định tại Khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân tham gia các giao dịch này phải thông qua Công ty quản lý quỹ đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho giao dịch nêu trên với các nội dung sau:

a) Giấy đề nghị chấp thuận chuyển nhượng cổ phần, vốn góp (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần hoặc phân vốn góp giữa các bên tham gia giao dịch;

c) Sơ yếu lý lịch được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền kèm theo bản sao hợp lệ Giấy Chứng minh thư nhân dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quy chế này) của cổ đông, thành viên góp vốn bên mua trong trường hợp cổ đông, thành viên góp vốn bên mua là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với trường hợp cổ đông, thành viên góp vốn bên mua là tổ chức.

d) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của các cổ đông, thành viên góp vốn bên mua theo quy định tại Điểm h, i và j Khoản 1 Điều 5 Quy chế này;

e) Tài liệu xác thực các cổ đông, thành viên góp vốn bên mua đáp ứng quy định tại Khoản 7, 8 Điều 3 Quy chế này.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu hoặc phân vốn góp trong Công ty quản lý quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong vòng ba (03) ngày sau khi các giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện, Công ty quản lý quỹ phải báo cáo kết quả giao dịch cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tỷ lệ nắm giữ của các bên thực hiện giao dịch.

5. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng, tổ chức, cá nhân có ý định thực hiện mua vào cổ phiếu dẫn đến việc sở hữu từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành phải thực hiện thông qua hình thức chào mua công khai theo quy định tại Điều 32 Luật Chứng khoán và quy định của Bộ Tài chính về việc mua, bán lại cổ phiếu và một số trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của công ty đại chúng đồng thời thực hiện các thủ tục theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này.

6. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng, tổ chức, cá nhân có ý định thực hiện mua vào cổ phiếu dẫn đến việc sở hữu vượt quá 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 17. Công bố những thay đổi được chấp thuận

Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận các thay đổi, Công ty quản lý quỹ phải công bố những thông tin thay đổi trên trang tin điện tử (website) của Công ty hoặc trên một tờ báo viết nơi diễn ra sự thay đổi.

Điều 18. Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ được thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán sau đây:

- a) Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- b) Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

2. Đại diện cho quyền lợi của nhà đầu tư, cổ đông và nhà đầu tư ủy thác, quy định trong Điều lệ Quỹ Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán hoặc Hợp đồng quản lý đầu tư thực hiện quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị của tổ chức phát hành mà Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác là cổ đông, thực hiện quyền biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên của doanh nghiệp mà Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác tham gia góp vốn.

3. Trong trường hợp quản lý Quỹ dạng đóng, danh mục đầu tư hoặc Công ty đầu tư chứng khoán, Công ty quản lý quỹ được hưởng các khoản phí và thưởng phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định tại Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, Hợp đồng quản lý đầu tư. Trong trường hợp Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, Hợp đồng quản lý đầu tư có quy định về mức thưởng cho Công ty quản lý quỹ trên cơ sở kết quả đầu tư, thì Công ty chỉ được phép hưởng mức thưởng này nếu tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng của Công ty đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác do Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận. Việc xác định mức thưởng và thanh toán phí thưởng cho Công ty

quản lý quỹ khi thực hiện hoạt động quản lý quỹ đại chúng dạng đóng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Mức thưởng được tính trên cơ sở phần lợi nhuận vượt trội so với lợi nhuận của thị trường (tỷ lệ tăng trưởng của các chỉ số thị trường) đã được điều chỉnh theo cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán. Mức thưởng phải được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Bản Cáo bạch và phải được nhà đầu tư chấp thuận;

b) Mức thưởng phải được điều chỉnh giảm trừ và sẽ không được thanh toán nếu hoạt động đầu tư tại các năm liền trước bị thua lỗ và mức lỗ này chưa được bù đắp. Mức điều chỉnh phải được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Bản Cáo bạch và phải được nhà đầu tư chấp thuận;

c) Phí thưởng chỉ được thanh toán sau khi đã thanh toán các khoản phải trả khác. Phí thưởng được xác định dựa trên báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam, Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán hoặc Hợp đồng quản lý đầu tư.

5. Tự nguyện, công bằng, trung thực, vì lợi ích tốt nhất của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư và nhà đầu tư ủy thác.

6. Ký hợp đồng với Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát trong đó có các điều khoản chi tiết về quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong việc quản lý tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán và tài sản ủy thác.

7. Ký hợp đồng với nhà đầu tư ủy thác, Công ty đầu tư chứng khoán khi cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư hoặc quản lý tài sản của Công ty đầu tư chứng khoán.

8. Thực hiện việc đầu tư tài sản của Quỹ, của Công ty đầu tư chứng khoán, tài sản ủy thác theo đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Hợp đồng quản lý đầu tư.

9. Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm đền bù các tổn thất gây ra cho Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hoặc nhà đầu tư vào Quỹ, vào Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác do nhân viên của Công ty quản lý quỹ hoặc Công ty quản lý quỹ không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật hoặc vi phạm các quy định của pháp luật trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán. Mức bồi thường phải được nhà đầu tư chấp thuận, kể cả

những nhà đầu tư đã từng nắm giữ chứng chỉ quỹ, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác đã chấm dứt hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với công ty quản lý quỹ.

10. Đảm bảo việc quản lý độc lập và tách biệt tài sản của từng Quỹ, từng Công ty đầu tư chứng khoán, tài sản của từng nhà đầu tư ủy thác và tài sản của chính Công ty.

11. Công ty phải thiết lập quy trình phân bổ tài sản giao dịch thống nhất, hợp lý, công bằng khi thực hiện giao dịch cho Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác và cho bản thân Công ty. Quy trình này phải được sự chấp thuận của nhà đầu tư ủy thác, Ban đại diện Quỹ, Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán và Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ mua hoặc bán cùng một loại tài sản tại cùng một thời điểm cho các Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do mình quản lý và cho bản thân Công ty, việc phân bổ tài sản giao dịch được thực hiện theo trật tự ưu tiên sau:

a) Ưu tiên phân bổ tài sản giao dịch cho các Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do mình quản lý. Việc phân bổ tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 28 Quy chế này, đảm bảo sự công bằng và hợp lý về quyền lợi giữa các Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán;

b) Việc phân bổ tài sản cho bản thân Công ty chỉ được thực hiện sau khi đã đáp ứng được quy định tại Điểm a Khoản này.

12. Bảo đảm quan hệ ủy quyền trách nhiệm trong hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư cho bên thứ ba và sự thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý của Công ty quản lý quỹ không gây ảnh hưởng bất lợi đến quyền lợi của nhà đầu tư vào Quỹ, vào Công ty đầu tư chứng khoán và nhà đầu tư ủy thác. Quan hệ ủy quyền nêu trên phải đảm bảo:

a) Bên nhận ủy quyền phải là một tổ chức tài chính được cấp phép hoặc đăng ký đối với hoạt động được ủy quyền;

b) Các thông tin cơ bản về bên nhận ủy quyền phải được cung cấp cho Ban Đại diện Quỹ, Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán, và các nhà đầu tư ủy thác;

c) Việc ủy quyền nêu trên phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ, Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán và nhà đầu tư ủy thác;

d) Công ty quản lý quỹ thực hiện việc ủy quyền phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, kèm theo văn bản xác nhận tại Điểm c Khoản này.

13. Công ty quản lý quỹ thực hiện việc ủy quyền theo quy định tại Khoản 12 Điều này có trách nhiệm giám sát và đảm bảo việc thực hiện các hoạt động ủy quyền đó được thực hiện nhanh chóng và phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Hợp đồng quản lý đầu tư. Công ty quản lý quỹ phải chịu mọi trách nhiệm đối với những thiệt hại cho Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán và nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ việc ủy quyền này.

14. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng của Công ty đầu tư chứng khoán; giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán; giá trị danh mục đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư. Dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng của Công ty đầu tư chứng khoán; định giá chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán có thể do Ngân hàng giám sát cung cấp trên cơ sở hợp đồng ký giữa Công ty quản lý quỹ với Ngân hàng giám sát. Trong trường hợp Ngân hàng giám sát cung cấp dịch vụ định giá tài sản ròng, Công ty quản lý quỹ phải giám sát và đảm bảo việc định giá tài sản ròng tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành.

15. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm lập, lưu trữ và cập nhật kịp thời, đầy đủ và chính xác Sổ đăng ký nhà đầu tư, Sổ đăng ký cổ đông. Dịch vụ lập, lưu trữ và cập nhật Sổ đăng ký nhà đầu tư, Sổ đăng ký cổ đông có thể do một bộ phận của Ngân hàng giám sát hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cung cấp trên cơ sở hợp đồng ký giữa Công ty quản lý quỹ với Ngân hàng giám sát, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Nội dung của Sổ đăng ký nhà đầu tư, Sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán. Trong trường hợp Ngân hàng giám sát, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cung cấp dịch vụ lập, lưu trữ và cập nhật Sổ đăng ký nhà đầu tư, Sổ đăng ký cổ đông, Công ty quản lý quỹ phải giám sát và đảm bảo công việc này được thực hiện theo các quy định hiện hành.

16. Công ty quản lý quỹ phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký về quyền biểu quyết và ý kiến biểu quyết mà Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký được công ty quản lý quỹ ủy quyền thực

hiện thay mặt cho quyền lợi của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của các tổ chức phát hành, doanh nghiệp mà Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác là cổ đông, tham gia góp vốn.

17. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin cần thiết về Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, tài sản ủy thác cho Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký để đảm bảo Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký có đủ thông tin nhằm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác theo các quy định của pháp luật. Tối thiểu một (01) tháng một lần, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đối chiếu và xác nhận tài sản của từng Quỹ, từng nhà đầu tư ủy thác, từng Công ty đầu tư chứng khoán với Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký.

18. Trong trường hợp Ngân hàng giám sát phát hiện các giao dịch tài sản Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán không phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán hoặc vượt quá thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ và đã thông báo cho Công ty quản lý quỹ thì Công ty quản lý quỹ phải hủy bỏ giao dịch đó hoặc thực hiện mua hoặc bán tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán nhằm phục hồi vị thế Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán như trước khi có giao dịch trong thời gian sớm nhất. Việc khôi phục vị thế phải được thực hiện trong vòng ba (03) tháng kể từ khi phát sinh giao dịch không phù hợp. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và những tổn thất của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán (nếu có) do Công ty quản lý quỹ chịu, không được tính vào chi phí quản lý quỹ.

19. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho người hành nghề quản lý quỹ tại Công ty theo quy định của pháp luật hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của người hành nghề quản lý quỹ trong quá trình tác nghiệp.

20. Xây dựng và ban hành các quy trình nghiệp vụ áp dụng cho từng vị trí làm việc, quy trình kiểm soát nội bộ và bộ đạo đức nghề nghiệp áp dụng cho nhân viên làm việc trong Công ty nhằm ngăn ngừa những xung đột lợi ích tiềm tàng trong nội bộ Công ty, giữa Công ty với các Quỹ, các Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý và nhà đầu tư ủy thác, giữa các khách hàng của Công ty, cũng như trong giao dịch với người có liên quan. Quy định về việc tuân thủ

Bộ đạo đức nghề nghiệp của Công ty sẽ là một điều khoản bắt buộc của Hợp đồng lao động giữa Công ty và người lao động trong Công ty.

21. Hàng năm tổ chức đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ và nhân viên, đảm bảo đội ngũ nhân viên và cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kiến thức về pháp luật được cập nhật và phù hợp với nhiệm vụ công tác. Thông tin về hoạt động đào tạo trong năm của Công ty cần được gửi kèm trong báo cáo tình hình hoạt động hàng năm gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

22. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ xây dựng, ban hành và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các chính sách, quy trình quản lý rủi ro phù hợp với quy định của pháp luật nhằm kịp thời phân tích, đánh giá, theo dõi và quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư cho Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán và tài sản ủy thác.

23. Tuân thủ chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, thực hiện nghĩa vụ tài chính và các chế độ báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

24. Lưu trữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác và kịp thời mọi lệnh đặt giao dịch hàng ngày của từng Quỹ, từng Công ty đầu tư chứng khoán, lệnh đặt giao dịch hàng ngày cho các danh mục ủy thác và giao dịch hàng ngày của chính Công ty cũng như các giao dịch của nhân viên trong Công ty, thứ tự lệnh đặt và giao dịch được thực hiện. Các chứng từ này bao gồm:

- a) Các Hợp đồng phân phối;
- b) Các Hợp đồng quản lý đầu tư;
- c) Chứng từ liên quan tới việc chào bán chứng chỉ quỹ, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán;
- d) Các tài liệu, chứng từ quy định khác quy định tại Phụ lục số 19 kèm theo Quy chế này và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật.

25. Các chứng từ theo quy định tại Khoản 24 Điều này phải được lưu trữ trong thời gian tối thiểu là mười lăm (15) năm và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu.

26. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo việc đầu tư tài sản của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong hoạt động quản lý danh mục đầu tư, hoạt động quản lý quỹ thành viên có nhà đầu tư nước ngoài tham gia, tuân thủ

theo các quy định pháp luật về hạn chế tỷ lệ sở hữu, trực tiếp hoặc gián tiếp, tại các doanh nghiệp Việt Nam.

27. Công ty quản lý quỹ phải ghi rõ tại trang bìa của Bản cáo bạch Quỹ và các tài liệu quảng cáo đầu tư nội dung cảnh báo về rủi ro, cụ thể như sau:

“ Quỹ đầu tư..... mô tả trong Bản cáo bạch này là Quỹ đầu tư chứng khoán thành lập theo Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bản Cáo bạch này đã được đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày....tháng.... năm....

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ này ra công chúng chỉ có nghĩa là việc đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ này đã được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản Cáo bạch cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư của Quỹ.

Giá trị chứng chỉ Quỹ, khả năng sinh lời và mức rủi ro được xác định trong tài liệu này chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường. Việc đầu tư vào Quỹ này không hàm ý bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư. Nhà đầu tư cần cân nhắc kỹ về các rủi ro và mức độ rủi ro trước khi quyết định đầu tư vào Quỹ”.

28. Việc sử dụng tài sản uỷ thác được huy động tại Việt Nam để đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức nước ngoài, chứng khoán phát hành bởi các tổ chức phát hành được điều chỉnh bởi luật pháp nước ngoài hoặc chứng khoán phát hành tại nước ngoài phải được Đại hội nhà đầu tư quỹ đại chúng, Đại hội thành viên quỹ thành viên, Đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư uỷ thác đồng ý. Việc đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ theo các quy định pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, quy định pháp luật về quản lý ngoại hối và phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

Điều 19. Hạn chế đối với hoạt động của Công ty quản lý quỹ và nhân viên làm việc tại Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ không được huy động và quản lý quỹ thành viên có từ ba mươi một (31) thành viên góp vốn trở lên.

2. Công ty quản lý quỹ không được là người có liên quan, có quan hệ sở hữu đối với Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà Công ty đang quản lý. Thành viên Hội đồng quản trị,

thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người hành nghề quản lý quỹ của Công ty quản lý quỹ không được đồng thời làm việc cho Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký của Quỹ, của Công ty đầu tư chứng khoán mà Công ty đang quản lý và ngược lại.

3. Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, người làm việc tại Công ty quản lý quỹ chỉ được mua, bán các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà Công ty đang quản lý thông qua hệ thống giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và khi Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán cho phép.

4. Trừ trường hợp các giao dịch mua, bán quy định tại Khoản 3 Điều này, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, người làm việc tại Công ty quản lý quỹ không được là đối tác trong các giao dịch khác với quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà Công ty đang quản lý.

5. Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ không được là đối tác mua hoặc bán trong giao dịch tài sản đầu tư trong danh mục của nhà đầu tư uỷ thác Công ty đang quản lý, trừ trường hợp giao dịch này được thực hiện thông qua hệ thống giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán hoặc đã được quy định cụ thể trong Hợp đồng quản lý đầu tư và đã được nhà đầu tư uỷ thác chấp thuận cho phép thực hiện trước bằng văn bản.

6. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên, người hành nghề quản lý quỹ và các nhân viên của Công ty quản lý quỹ phải báo cáo bộ phận kiểm soát nội bộ trước và ngay sau khi giao dịch và phải được quản lý tập trung tại Công ty dưới sự giám sát của bộ phận kiểm soát nội bộ. Thông tin về các giao dịch nêu trên bao gồm: loại chứng khoán, giá chứng khoán, thời gian giao dịch, phương thức giao dịch, tổng giá trị giao dịch, phải được lưu trữ trong vòng mười lăm (15) năm và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu.

7. Khi Công ty quản lý quỹ giao dịch các tài sản của Quỹ, của công ty đầu tư chứng khoán, tài sản ủy thác thì thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người hành nghề quản lý quỹ và mọi nhân viên của Công ty quản lý quỹ không được phép yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận, dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa của Công ty quản lý quỹ, bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào từ việc thực hiện các giao dịch tài sản Quỹ, tài sản công ty đầu tư chứng khoán hoặc giao dịch tài sản ủy thác do một tổ chức thứ ba cung cấp ngoại trừ các khoản phí, thưởng đã được nêu rõ trong Điều lệ Quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán hoặc trong Hợp đồng quản lý đầu tư. Quy định này áp dụng đối với tất cả các loại hình quỹ thành viên, quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán.

8. Công ty quản lý quỹ không được:

- a) Sử dụng tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do mình quản lý để đầu tư vào chính Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán đó;
- b) Sử dụng tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do mình quản lý để đầu tư vào các Quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do mình quản lý;
- c) Sử dụng tài sản của Quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để đầu tư vào các Quỹ đầu tư, Công ty đầu tư chứng khoán khác do mình quản lý;
- d) Sử dụng tài sản của Công ty, tài sản ủy thác theo danh mục đầu tư do mình quản lý để đầu tư vào các Quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng thành lập theo pháp luật Việt Nam do mình quản lý.

9. Công ty quản lý quỹ chỉ được sử dụng vốn của Công ty, tài sản ủy thác quản lý danh mục đầu tư, tài sản của Quỹ thành viên, Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ để đầu tư vào các Quỹ thành viên, các Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ khác thành lập theo pháp luật Việt Nam mà Công ty đang quản lý, trong trường hợp Điều lệ Quỹ, Hợp đồng quản lý đầu tư, Biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép Công ty quản lý quỹ thực hiện việc đầu tư này với mức phí quản lý phù hợp đã được nhà đầu tư chấp thuận.

10. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản của Quỹ đại chúng của Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để góp vốn liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào chính Công ty quản lý quỹ, đầu tư vào tổ chức kinh tế là người có liên

quan của Công ty quản lý quỹ, tổ chức kinh tế là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ. Công ty quản lý quỹ có thể sử dụng vốn của Quỹ thành viên, tài sản của nhà đầu tư ủy thác để thực hiện các hoạt động đầu tư này trong trường hợp Điều lệ Quỹ, Hợp đồng quản lý đầu tư, Biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép Công ty quản lý quỹ thực hiện việc đầu tư này với mức phí quản lý phù hợp được nhà đầu tư chấp thuận.

11. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản của Quỹ, của Công ty đầu tư chứng khoán, tài sản ủy thác để cho vay, bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào của Công ty, người có liên quan của Công ty, hoặc để thanh toán các nghĩa vụ nợ của bản thân Công ty, thanh toán các nghĩa vụ nợ của người có liên quan của Công ty hoặc thanh toán các nghĩa vụ nợ của bất kỳ một đối tác nào.

12. Công ty quản lý quỹ phải kiểm soát và đảm bảo chi phí giao dịch trong các giao dịch tài sản của quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng ở mức hợp lý và không cao hơn mức chi phí giao dịch bình quân trên thị trường.

13. Công ty quản lý quỹ chỉ được quản lý vốn đầu tư của Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng và quản lý quỹ đại chúng khi đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Có tối thiểu hai (02) người hành nghề quản lý quỹ đã có kinh nghiệm quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và thực hiện quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư có hiệu quả trong thời gian ít nhất hai (02) năm;

b) Người hành nghề quản lý quỹ theo quy định tại Điểm a Khoản này không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán trong quá trình thực hiện quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư.

14. Công ty quản lý phải tuân thủ các hạn chế đầu tư trong hoạt động quản lý quỹ đại chúng quy định tại Điều 92 Luật Chứng khoán.

Điều 20. Chấm dứt quyền và nghĩa vụ của Công ty quản lý quỹ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán

1. Công ty quản lý quỹ chỉ được chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán trong các trường hợp sau:

a) Công ty quản lý quỹ đề nghị chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán theo các quy định của Điều lệ quỹ, Điều

lệ Công ty đầu tư chứng khoán và đã được Đại hội nhà đầu tư hoặc Đại hội thành viên quỹ hoặc Đại hội đồng cổ đông chấp thuận;

b) Theo đề nghị của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký hoặc Ban đại diện Quỹ, Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán và đã được Đại hội nhà đầu tư hoặc Đại hội thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông chấp thuận;

c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 70 Luật Chứng khoán;

d) Tự nguyện chấm dứt hoạt động;

e) Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hết thời gian hoạt động;

f) Công ty quản lý quỹ sáp nhập hoặc hợp nhất với một Công ty quản lý quỹ khác và đã hoàn tất việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán cho Công ty quản lý quỹ mới hình thành sau khi sáp nhập hoặc hợp nhất đã được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Trong trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán của Công ty quản lý quỹ được chuyển giao cho một Công ty quản lý quỹ khác chấp thuận thay thế theo quy định tại Điều 21 Quy chế này. Công ty quản lý quỹ bị thay thế phải nhanh chóng chuyển giao toàn bộ chứng từ và mọi thông tin khác về Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán cho Công ty quản lý quỹ thay thế để đảm bảo Công ty quản lý quỹ thay thế có đủ thông tin nhằm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ. Công ty đầu tư chứng khoán theo các quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

Điều 21. Thay đổi Công ty quản lý quỹ

1. Việc thay đổi Công ty quản lý quỹ chỉ được tiến hành sau khi đã được Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên Quỹ hoặc Đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán thông qua. Công ty quản lý quỹ được lựa chọn thay thế có nghĩa vụ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị thay thế Công ty quản lý quỹ.

b) Giấy đề nghị chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán của Công ty quản lý quỹ (đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 20 Quy chế này); hoặc

c) Giấy đề nghị thay thế Công ty quản lý quỹ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký hoặc Ban Đại diện quỹ, Hội đồng quản trị Công ty đầu tư

chứng khoán và báo cáo chi tiết về lý do thay đổi Công ty quản lý quỹ cùng các bằng chứng xác thực bằng văn bản (đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 20 Quy chế này); và

d) Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên Quỹ hoặc Đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ và lựa chọn Công ty quản lý quỹ thay thế;

e) Phương án thay đổi và cách thức xử lý các vấn đề về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan;

f) Dự thảo Hợp đồng giám sát hoặc Hợp đồng lưu ký;

g) Dự thảo Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán sửa đổi;

h) Dự kiến tên mới của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán (nếu có);

i) Thời điểm dự kiến thay đổi Công ty quản lý quỹ.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, việc thay đổi Công ty quản lý quỹ phải được Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký và Công ty quản lý quỹ thay thế công bố công khai cho nhà đầu tư trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán của Công ty quản lý quỹ bị thay thế chỉ chấm dứt từ thời điểm hoàn tất việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán cho Công ty quản lý quỹ thay thế. Công ty quản lý quỹ thay thế có nghĩa vụ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Biên bản bàn giao giữa hai Công ty quản lý quỹ có xác nhận của các bên liên quan sau khi đã kết thúc việc bàn giao. Công ty quản lý quỹ bị thay thế phải hoàn toàn chịu các nghĩa vụ chưa thực hiện (nếu có) đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán.

Điều 22. Cung cấp thông tin cho nhà đầu tư

1. Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các nghĩa vụ về công bố thông tin hoặc cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, nhà đầu tư ủy thác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty quản lý quỹ phải đảm bảo có đủ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính, chi nhánh và tại các văn phòng đại diện, văn phòng các đại lý phân phối của mình cũng như tại trang thông tin điện tử (website) của Công ty để nhà đầu tư tham khảo:

a) Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, Bản Cáo bạch;

b) Báo cáo tháng gần nhất và báo cáo năm của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán trong năm (05) năm gần nhất;

c) Bản đánh giá mới nhất về tổng giá trị tài sản ròng, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán (theo quy định tại Phụ lục số 8 kèm theo Quy chế này);

d) Các tài liệu, báo cáo, hợp đồng dẫn chiếu trong Bản cáo bạch.

e) Đối với nhà đầu tư ủy thác: Hợp đồng quản lý đầu tư với các thông tin cần thiết phải có trong hợp đồng.

3. Thông tin quy định tại Khoản 2 Điều này phải được cung cấp miễn phí trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty quản lý quỹ.

Điều 23. Điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ Công ty quản lý quỹ

1. Tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước khi thực hiện việc tăng, giảm vốn điều lệ, Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ báo cáo bao gồm:

a) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị hoặc quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu Công ty;

b) Phương án tăng, giảm vốn, bao gồm thông tin về hình thức tăng, giảm vốn; mục đích tăng, giảm vốn; nguồn vốn thực hiện; tỷ lệ cổ phần phát hành thêm (trường hợp tăng vốn) hoặc tỷ lệ thu hồi, hủy bỏ (trường hợp giảm vốn); thời điểm dự kiến thực hiện;

c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Quy chế này) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu còn hiệu lực của các cổ đông, thành viên góp vốn mới (trong trường hợp tăng vốn của Công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng);

d) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của các cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định tại Điểm h, i và j Khoản 1 Điều 5 Quy chế này (trong trường hợp tăng vốn của Công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng);

e) Tài liệu xác thực các cổ đông, thành viên góp vốn bên mua đáp ứng quy định tại Khoản 7, 8 Điều 3 Quy chế này.

2. Trường hợp Công ty quản lý quỹ tăng, giảm vốn điều lệ dẫn đến việc thay đổi quyền sở hữu cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Quy chế này phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Thủ tục, hồ

sơ đề nghị chấp thuận thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 16 Quy chế này.

3. Công ty quản lý quỹ thực hiện việc tăng, giảm vốn điều lệ theo quy định Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý có liên quan. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ cổ phần tăng vốn bằng hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, Công ty quản lý quỹ phải tuân theo các quy định về chào bán chứng khoán ra công chúng. Khi tăng, giảm vốn điều lệ, Công ty quản lý quỹ phải đáp ứng các yêu cầu về vốn pháp định, vốn khả dụng và các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định tại Điều 24 Quy chế này.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc sau khi hoàn tất đợt tăng, giảm vốn, Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ báo cáo kết quả đợt tăng, giảm vốn. Hồ sơ báo cáo gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả đợt tăng, giảm vốn;

b) Danh sách nhà đầu tư ghi rõ họ, tên nhà đầu tư, số Chứng minh thư nhân dân hoặc số Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức, số tài khoản ngân hàng (nếu có), địa chỉ liên lạc đối với nhà đầu tư cá nhân hoặc trụ sở của tổ chức, số lượng cổ phần nắm giữ hoặc phần vốn góp và tỷ lệ sở hữu, ngày đăng ký sở hữu. Trường hợp Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng, danh sách nhà đầu tư phải được xác nhận bởi Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

5. Vốn điều lệ thực góp của Công ty quản lý quỹ phải đáp ứng yêu cầu về vốn pháp định quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 1 năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 24. An toàn tài chính đối với Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ phải bảo đảm vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính của Công ty phải là từ nguồn vốn thực góp của Công ty, không bao gồm các nguồn vốn vay, vốn ủy thác hoặc vốn chiếm dụng từ các tổ chức, cá nhân khác.

2. Trong quá trình hoạt động Công ty quản lý quỹ phải luôn bảo đảm tuân thủ quy định về vốn khả dụng theo nguyên tắc đảm bảo vốn khả dụng tối thiểu bằng 50% tổng chi phí trong năm tài chính trước của Công ty quản lý quỹ theo báo cáo tài chính năm được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Đối với

Công ty quản lý quỹ mới thành lập, mức vốn khả dụng phải duy trì tối thiểu bằng 50% tổng chi phí dự kiến trong năm hoạt động đầu tiên (chi tiết quy định theo mẫu quy định tại Phụ lục số 7 kèm theo Quy chế này).

Chương III. Nghiệp vụ kinh doanh của công ty quản lý quỹ

Mục 1. Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán

Điều 25. Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán

Công ty quản lý quỹ thực hiện việc huy động vốn, lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quy chế thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành.

Mục 2. Quản lý danh mục đầu tư

Điều 26. Chiến lược đầu tư

1. Trước khi đưa ra chiến lược đầu tư hoặc thực hiện việc đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ thu thập và nhà đầu tư có nghĩa vụ cung cấp các thông tin cá nhân có liên quan của nhà đầu tư ủy thác nhằm tìm hiểu khả năng tài chính, thời hạn đầu tư, mục tiêu đầu tư, mức độ rủi ro có thể chấp nhận, các hạn chế đầu tư và các yêu cầu đầu tư khác của nhà đầu tư ủy thác. Định kỳ hàng năm và trong các trường hợp cần thiết, Công ty quản lý quỹ phải cập nhật lại các thông tin trên.

2. Chiến lược đầu tư mà Công ty triển khai thực hiện để quản lý tài sản nhà đầu tư ủy thác phải phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư này trên cơ sở các thông tin do nhà đầu tư cung cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Chiến lược đầu tư phải rõ ràng, chi tiết, cụ thể, đảm bảo nhà đầu tư ủy thác có đầy đủ thông tin về mức độ rủi ro, các loại hình rủi ro ảnh hưởng tới khả năng sinh lời, các chi phí đầu tư phát sinh khi triển khai thực hiện và các thông tin quan trọng khác có liên quan. Chiến lược đầu tư là một phần không tách rời của Hợp đồng

quản lý đầu tư và phải được nhà đầu tư ký và xác nhận là phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư.

3. Quy định tại Khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư ủy thác không muốn cung cấp đầy đủ và cập nhật các thông tin cho Công ty quản lý quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Trong trường hợp này, Hợp đồng quản lý đầu tư giữa Công ty quản lý quỹ và nhà đầu tư ủy thác phải nêu rõ chi tiết này và Công ty quản lý quỹ có quyền từ chối không cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư này.

Điều 27. Hợp đồng quản lý đầu tư

1. Công ty quản lý quỹ được nhận ủy thác quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư trên cơ sở Hợp đồng quản lý đầu tư. Ngoài các nội dung do hai bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, Hợp đồng quản lý đầu tư phải bao gồm những nội dung cơ bản theo quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Quy chế này. Hợp đồng phải quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký đối với nhà đầu tư ủy thác trong quá trình thực hiện quản lý tài sản của nhà đầu tư ủy thác.

2. Nhà đầu tư ủy thác hoạt động đầu tư tài sản của mình cho Công ty quản lý quỹ trên cơ sở Hợp đồng quản lý đầu tư. Hợp đồng quản lý đầu tư phải đảm bảo không có các quy định:

a) Nhằm tạo điều kiện cho Công ty quản lý quỹ có thể trốn tránh nghĩa vụ pháp lý do sự cầu thả có chủ ý của Công ty, làm ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư;

b) Nhằm hạn chế phạm vi bồi thường, trách nhiệm tài chính của Công ty quản lý quỹ mà không có lý do chính đáng hoặc chuyển rủi ro từ Công ty quản lý quỹ sang nhà đầu tư;

c) Nhằm buộc nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng;

d) Nhằm gây bất lợi một cách không công bằng cho nhà đầu tư hoặc sự thiên vị, mất bình đẳng giữa các nhà đầu tư.

3. Trường hợp nhà đầu tư ủy thác là tổ chức, người đại diện ký hợp đồng thay mặt tổ chức này phải có Giấy ủy quyền hợp pháp để ký Hợp đồng quản lý đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư ủy thác là công ty bảo hiểm, ngoài các quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, việc ủy thác vốn và tài sản có nguồn gốc từ hoạt động bảo hiểm cho Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các quy định pháp luật liên quan trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm. Công ty quản lý quỹ phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa công ty bảo hiểm và Công ty quản lý quỹ để báo cáo.

Điều 28. Phân bổ tài sản giữa các Hợp đồng quản lý đầu tư

1. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ mua hoặc bán chứng khoán hoặc các tài sản khác đồng thời tại cùng một thời điểm cho nhiều Hợp đồng quản lý đầu tư, Công ty phải có chính sách và quy trình phân bổ chứng khoán cho từng hợp đồng một cách hợp lý, đảm bảo việc phân bổ tài sản giữa các hợp đồng là công bằng. Chứng khoán và các tài sản sau giao dịch phải được phân bổ theo cùng một tỷ lệ cho các nhà đầu tư ủy thác có mức chấp nhận rủi ro tương đương. Trường hợp chứng khoán được mua hoặc bán tại các mức giá khác nhau, Công ty quản lý quỹ phải sử dụng mức giá bình quân gia quyền để phân bổ tài sản.

2. Công ty quản lý quỹ phải quy định cụ thể trong Hợp đồng quản lý đầu tư và cung cấp cho nhà đầu tư ủy thác thông tin về phương pháp lựa chọn tài sản đầu tư, phương pháp phân bổ chứng khoán cho tài khoản đầu tư của Công ty và cho tài khoản của nhà đầu tư ủy thác. Công ty quản lý quỹ phải đảm bảo các giao dịch đầu tư được thực hiện một cách công bằng, không thiên vị hoặc có những sự ưu tiên quyền lợi cho Công ty, người có liên quan hay bất kỳ nhà đầu tư ủy thác nào.

Điều 29. Thực hiện đầu tư cho Hợp đồng quản lý đầu tư

1. Trước khi thực hiện các giao dịch cho nhà đầu tư ủy thác, Công ty quản lý quỹ phải đảm bảo đủ tiền và tài sản trên tài khoản của nhà đầu tư ủy thác để có thể thực hiện giao dịch đó theo quy định của pháp luật.

2. Công ty quản lý quỹ được phép thực hiện các giao dịch mua, bán tài sản đầu tư giữa các danh mục đầu tư của các nhà đầu tư ủy thác do mình quản lý nếu giao dịch đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Giao dịch phù hợp với mục tiêu, chính sách đầu tư và quyền lợi của các bên tham gia giao dịch;

b) Các điều khoản giao dịch và các thông tin có liên quan tới các giao dịch này phải được cung cấp đầy đủ, chính xác và chi tiết định kỳ hàng tháng cho nhà đầu tư uỷ thác. Tài liệu giải trình về lý do giao dịch, chứng từ giao dịch phải được lập và lưu trữ đầy đủ chi tiết để cung cấp cho nhà đầu tư uỷ thác khi có yêu cầu;

c) Quy trình phân tích, đánh giá, phê duyệt và ra các quyết định đầu tư cho các giao dịch này phải được cụ thể hóa trong Hợp đồng quản lý đầu tư. Quy định về các khoản thanh toán và nguyên tắc trả phí cho các giao dịch nêu trên phải được nêu rõ chi tiết trong Hợp đồng quản lý đầu tư.

3. Trường hợp cơ cấu danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác vượt quá các hạn chế đầu tư đã quy định tại Hợp đồng quản lý đầu tư do lỗi của Công ty quản lý quỹ, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư trong thời gian ngắn nhất. Công ty quản lý quỹ không được phép thu phí quản lý đối với phần danh mục được lập ra không đúng với Hợp đồng quản lý đầu tư và phải chịu mọi chi phí giao dịch liên quan tới việc điều chỉnh lại danh mục cũng như mọi chi phí phát sinh khác.

4. Trường hợp Công ty quản lý quỹ không thực hiện đầu tư theo chiến lược đầu tư quy định tại Điều 26 Quy chế này và gây tổn thất cho nhà đầu tư, Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm bồi thường tổn thất cho nhà đầu tư. Mức đền bù tổn thất phải được nhà đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

Điều 30. Quản lý tài sản của nhà đầu tư uỷ thác

1. Khi thực hiện quản lý danh mục đầu tư, Công ty quản lý quỹ phải mở tài khoản lưu ký đứng tên Công ty quản lý quỹ tại Ngân hàng lưu ký thay mặt cho nhà đầu tư uỷ thác.

2. Tài sản của từng nhà đầu tư uỷ thác phải được quản lý trên các tài khoản tách biệt theo quy định tại Hợp đồng quản lý đầu tư và được nhà đầu tư uỷ thác chấp thuận. Hợp đồng quản lý đầu tư cũng phải nêu rõ về các quan hệ liên quan (nếu có) của Công ty quản lý quỹ với Ngân hàng lưu ký cũng như chi phí và các phí tổn phải trả cho Ngân hàng lưu ký để khách hàng xem xét và quyết định.

3. Công ty quản lý quỹ chỉ được sử dụng tài sản uỷ thác trong các tài khoản quy định tại Khoản 1, 2 Điều này theo đúng những quy định trong Hợp đồng quản lý đầu tư hoặc theo chỉ thị bằng văn bản của nhà đầu tư uỷ thác.

4. Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo định kỳ nêu chi tiết về danh mục đầu tư, kèm theo các thông tin khác có liên quan tới hoạt động đầu tư danh mục và gửi cho từng nhà đầu tư ủy thác theo quy định tại Điều 32 Quy chế này.

Điều 31. Hợp đồng lưu ký

1. Hợp đồng lưu ký giữa Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng lưu ký được lập cho từng nhà đầu tư ủy thác. Hợp đồng lưu ký phải phù hợp với Hợp đồng quản lý đầu tư và bao gồm một số nội dung chính theo quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Quy chế này.

2. Công ty quản lý quỹ phải cung cấp bản sao các hợp đồng lưu ký cho nhà đầu tư ủy thác khi có yêu cầu.

Điều 32. Chế độ báo cáo đối với nhà đầu tư ủy thác

1. Định kỳ hàng tháng, quý, năm Công ty quản lý quỹ phải báo cáo cho các nhà đầu tư ủy thác về tình hình danh mục đầu tư của mình.

2. Báo cáo phải bao gồm các thông tin và Bản thuyết minh báo cáo (theo quy định tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Quy chế này) với các nội dung sau:

- a) Loại hình, khối lượng và giá trị đầu kỳ các loại tài sản trong danh mục;
- b) Các giao dịch mua và bán trong kỳ, loại hình, khối lượng và giá trị từng giao dịch, loại tài sản;
- c) Tình hình thu nhập và chi phí trong kỳ;
- d) Loại hình, khối lượng và giá trị cuối kỳ các loại tài sản trong danh mục.

Chương IV. Chế độ báo cáo và quản lý hồ sơ, chứng từ

Điều 33. Chế độ báo cáo và công bố thông tin của Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm về hoạt động của Công ty, hoạt động đầu tư của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán và hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

- a) Báo cáo chi tiết tình hình hoạt động tháng, quý, năm của Công ty quản lý quỹ với các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12 kèm theo Quy chế này;

b) Báo cáo tình hình quản lý danh mục đầu tư tháng, quý, năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13 kèm theo Quy chế này). Báo cáo năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập;

c) Báo cáo tháng, quý, năm về vốn khả dụng của Công ty quản lý quỹ (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 7 kèm theo Quy chế này);

d) Báo cáo tài chính quý, năm của Công ty quản lý quỹ theo quy định của pháp luật về kế toán. Báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm về tài sản của các Quỹ, các Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý quỹ như sau:

a) Các báo cáo tháng, quý, năm đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán:

i. Báo cáo tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hàng tháng, quý và năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14 kèm theo Quy chế này);

ii. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hàng tháng, quý và năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 15 kèm theo Quy chế này);

iii. Báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hàng tháng, quý và năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 16 kèm theo Quy chế này);

iv. Báo cáo về danh mục đầu tư của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 17 kèm theo Quy chế này);

v. Báo cáo về một số chỉ tiêu trong hoạt động của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 18 kèm theo Quy chế này).

b) Các báo cáo tài chính của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán:

Báo cáo tài chính quý, năm của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán đối với Quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán. Báo cáo tài chính năm của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán phải được tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán trước khi nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan khác;

c) Trường hợp Công ty quản lý quỹ thay mặt Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán bỏ phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp mà Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán đầu tư vào, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo nội dung bỏ phiếu của mình trong báo cáo hoạt động tháng của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán.

3. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ tùy theo tần suất việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ;

4. Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo về hoạt động chuyển nhượng đơn vị quỹ của quỹ thành viên, cổ phần, cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ khi hoàn tất việc chuyển nhượng. Báo cáo nêu chi tiết về danh sách thành viên, cổ đông góp vốn (trước và sau khi chuyển nhượng); số cổ phần, vốn góp (trước và sau khi chuyển nhượng); tỷ lệ cổ phần, vốn góp (trước và sau khi chuyển nhượng); mức thay đổi cổ phần, vốn góp; hình thức chuyển nhượng cổ phần, vốn góp.

5. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước những sự kiện sau:

a) Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người hành nghề quản lý quỹ. Báo cáo phải cung cấp lý do thay đổi những nhân sự nêu trên và đệ trình nhân sự thay thế;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; Điều lệ, Bản Cáo bạch Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý;

c) Báo cáo thay đổi vốn điều lệ trước và sau khi thực hiện việc điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ Công ty;

d) Các sự kiện có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty và các Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý và hoạt động quản lý danh mục đầu tư.

6. Thời hạn nộp các báo cáo quy định tại Khoản 1, 2 Điều này:

a) Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, Công ty quản lý quỹ gửi các báo cáo tháng của Công ty quản lý quỹ, Quỹ và Công ty đầu tư chứng khoán tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày kết thúc quý, Công ty quản lý quỹ gửi các báo cáo quý của Công ty quản lý quỹ, Quỹ và Công ty đầu tư chứng khoán tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty quản lý quỹ gửi các báo cáo năm của Công ty quản lý quỹ, Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

7. Thời hạn báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các sự kiện nêu tại Điểm a, b và d Khoản 5 Điều này là hai mươi tư (24) giờ kể từ khi xảy ra các sự

kiện đó. Thời hạn báo cáo thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Điều 23 Quy chế này.

8. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong trường hợp phát hiện Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký vi phạm Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Bản cáo bạch, Hợp đồng giám sát, Hợp đồng lưu ký và pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ khi phát hiện ra vi phạm.

9. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về giá trị tài sản ròng của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán đồng thời khi thông báo công khai cho nhà đầu tư theo quy định tại Phụ lục số 8 kèm theo Quy chế này.

10. Ngoài các trường hợp báo cáo quy định tại Điều này, trong trường hợp cần thiết, nhằm bảo vệ lợi ích chung và lợi ích nhà đầu tư, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể yêu cầu Công ty quản lý quỹ báo cáo về hoạt động của Công ty.

11. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn bốn mươi tám (48) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu báo cáo quy định tại Khoản 10 Điều này.

12. Tất cả các báo cáo của Công ty quản lý quỹ quy định tại Điều này phải được gửi kèm theo tệp dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

13. Công ty quản lý quỹ thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 34. Chế độ lưu trữ hồ sơ và giấy tờ

1. Công ty quản lý quỹ phải lưu trữ và cập nhật những dữ liệu quan trọng liên quan đến hoạt động của Công ty. Những dữ liệu dự phòng quan trọng phải được lưu trữ tại một địa điểm do Công ty quản lý quỹ bên ngoài trụ sở chính Công ty.

2. Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải luôn lưu trữ đầy đủ, có hệ thống, đảm bảo rõ ràng, chính xác và thống nhất các tài liệu có liên quan tới:

a) Hoạt động chào bán chứng chỉ Quỹ, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán;

b) Hoạt động đăng ký sở hữu;

c) Báo cáo tài chính, các hóa đơn, chứng từ kế toán và giao dịch tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán trong suốt thời gian hoạt động của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán; các tài liệu liên quan đến tài sản và giao dịch của nhà đầu tư ủy thác trong suốt thời gian hợp đồng với khách hàng có hiệu lực;

d) Các hóa đơn, chứng từ, dữ liệu điện tử, tài liệu xác thực giá các loại chứng khoán sử dụng để xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, tài sản danh mục đầu tư, định giá chứng chỉ quỹ;

e) Quy trình nghiệp vụ định giá, báo cáo tổng kết hoạt động định giá, giám sát sự tuân thủ quy trình và nghiệp vụ định giá theo các quy định pháp luật có liên quan.

3. Danh mục đầu tư, số liệu, chứng từ giao dịch, đăng ký sở hữu, sổ sách kế toán, tài khoản kế toán liên quan đến tài sản và giao dịch của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác phải được Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký định kỳ và thường xuyên kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo cân đối, phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Bản cáo bạch, Hợp đồng quản lý đầu tư và các quy định pháp luật về kế toán.

4. Các tài liệu quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này phải được lưu trữ mười lăm (15) năm sau khi hết thời hạn hoạt động của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hoặc sau khi hợp đồng quản lý đầu tư với khách hàng chấm dứt.

Chương V. Thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm

Điều 35. Thanh tra, giám sát

Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát phải chịu sự giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 36. Xử lý vi phạm

Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát vi phạm các quy định trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Chương VI . Tổ chức thực hiện

Điều 37. Áp dụng Luật Chứng khoán đối với cá nhân, tổ chức hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán trước khi Quy chế này có hiệu lực thi hành

1. Cá nhân, tổ chức và người có liên quan có tỷ lệ sở hữu tại các Công ty quản lý quỹ vượt quá mức quy định tại Khoản 7, Điều 18, Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 1 năm 2007 phải thực hiện việc điều chỉnh tỷ lệ sở hữu theo quy định và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng sáu (06) tháng kể từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành.

2. Các Công ty quản lý quỹ thành lập trước khi Quy chế này có hiệu lực thi hành thực hiện việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ Công ty, xây dựng và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bộ đạo đức nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ quản lý tài sản, quy trình quản lý rủi ro, quy trình kiểm soát nội bộ phù hợp với quy định của Quy chế này trong vòng sáu (06) tháng kể từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành.

3. Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát phải thực hiện điều chỉnh các hoạt động liên quan phù hợp với quy định tại Quy chế này và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng sáu (06) tháng kể từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà